

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 74/2022/DS-ST
 Ngày: 27/12/2022
 “V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH- TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Lê Hoàng Mỹ Dung.

2/ Ông Nguyễn Văn Thiện.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Ngày 27/12/2022, tại Hội trường xử án, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 231/2022/TLST-DS, ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 137/2022/QĐST-DS ngày 08/12/2022, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà NTTM, sinh năm: 1940; Nơi cư trú: Số A, đường NTĐ, tổ A1, khu phố A2, thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT. Có mặt

- **Bị đơn:** Bà HTT, sinh năm: 1981; Nơi cư trú: Số B, đường TBT, khu phố A2, thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT. Có mặt

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông TCQ, sinh năm: 1977; Nơi cư trú: Số B, đường TBT, khu phố A2, thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT. Vắng mặt không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2022, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thì việc trình bày của nguyên đơn là bà NTTM thể hiện:

Xuất phát từ quan hệ quen biết, ngày 20/5/2018, bà có cho bà HTT vay số tiền là 70.000.000 đồng; khi vay bà T có viết “Giấy mượn tiền” ký xác nhận và nhận tiền. Ông Q (chồng bà T) có biết và đồng ý sự việc. Trong giấy mượn tiền còn thể hiện thời hạn trả là 03 năm. Hết thời hạn này, bà đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà T không thực hiện nghĩa vụ theo như đã hẹn. Do vậy bà đã làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T, ông Q phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền là 99.516.000 đồng (*Chín mươi chín triệu năm trăm mười sáu ngàn đồng*). Trong đó số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng; tiền lãi tạm tính từ ngày 20/5/2018 đến ngày làm đơn khởi kiện 08/8/2022 là 29.516.000 đồng. Ngoài ra bà còn yêu cầu vợ chồng bà T và ông Q phải tiếp tục trả tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng kể từ ngày 09/8/2022 cho đến khi vụ án được giải quyết xong. Tuy nhiên trong phiên họp ngày 25/10/2022; 14/11/2022, và bản khai ngày 25/10/2022, bà xin được thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ buộc vợ chồng bà T và ông Q có nghĩa vụ phải trả cho tôi số tiền nợ là 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*), không yêu cầu tính lãi. Đồng thời, do không am hiểu pháp luật và nhờ người khác làm đơn nên đã khởi kiện ông TCQ với tư cách là bị đơn. Cho nên ngày 21/11/2022 bà đề nghị Tòa án thay đổi tư cách tam gia tố tụng của ông TCQ với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Theo các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản hòa giải lập ngày 25/10/2022 và 14/11/2022, thì việc trình bày của bị đơn là bà HTT thể hiện: Do quen biết nên bà có vay mượn tiền của bà M với số tiền là 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*). Bà chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Đồng ý trả số tiền nợ trên cho nguyên đơn.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án nhân dân huyện ĐL tổng đạt, triệu tập họp lệ nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông TCQ (chồng bà T) đều vắng mặt, cố tình không tham gia bất kỳ hoạt động tố tụng nào. Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2022, ông Q có trình bày: Ông và bà HTT, sinh năm: 1981 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn (con gái đầu của ông Q và bà T sinh năm 2001) Ông và bà T vẫn sống chung nhà từ năm 2001 cho đến nay, vợ chồng ông có 02 người con chung, 01 người con đang học đại học thể dục

thể thao, còn 01 người con còn lại đang học lớp 10. Ông có biết về việc bà NTTM khởi kiện với yêu cầu buộc bà T và ông trả số tiền là 65.000.000 đồng. Tuy nhiên việc bà T vay mượn tiền của bà M thì ông không biết, không tham gia và không ký giấy mượn tiền, không nhận tiền của bà M. Bà M có đến nhà gặp ông và bà T để yêu cầu trả số tiền nợ trên nhưng ông không đồng ý. Bà T đi làm có mang tiền về chăm lo cho gia đình và lo cho các con ăn học. Ông có nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, bà T cũng có thông báo lại cho ông về việc bà M khởi kiện và lên Tòa án để giải quyết. Nhưng vì ông thường xuyên phải đi làm và ông cho rằng ông không liên quan đến vụ án nên ông không đến Tòa. Việc bà M khởi kiện yêu cầu ông và bà T trả số tiền nợ là 65.000.000 đồng ông không đồng ý.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện các thủ tục tố tụng như tổ chức hòa giải; mở phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ; Cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật TTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật TTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật TTDS; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của Bộ luật TTDS.

Quan điểm giải quyết vụ án: Cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà NTTM. Buộc bà HTT và ông TCQ phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc cho bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện đề ngày 08/8/2022 và các tài liệu chứng cứ cũng như lời khai của các đương sự, Tòa

án xác định đây là vụ án: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn, bị đơn có nơi cư trú và địa chỉ cụ thể trên địa bàn huyện ĐL, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai những văn bản như: Giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông TCQ nhưng ông vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[4] Về nghĩa vụ trả nợ:

Xuất phát từ chỗ quen biết là hàng xóm của nhau nên bà M có cho vợ chồng bà T ông Q vay mượn tiền. Tổng số tiền còn nợ là 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*) theo giấy ghi nợ ngày 20/5/2018. Bà M chỉ yêu cầu vợ chồng bà T và ông Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền nợ gốc như trên, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa. Mặc dù bà T đã công nhận có nợ bà M số tiền 65.000.000 đồng và đồng ý sẽ trả số tiền này. Tuy nhiên người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông TCQ không tham gia tố tụng. Cho nên vụ án không thể tiến hành hòa giải được. Như vậy đã có đủ cơ sở để xác định rằng: Đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn không thỏa thuận lãi suất. Bà T có vay và còn nợ phải trả cho bà M số tiền là 65.000.000 đồng.

[5] Về nghĩa vụ liên đới:

Tại biên bản lấy lời khai đối với ông TCQ ngày 25/11/2022 thể hiện các nội dung: Ông TCQ và bà HTT là vợ chồng hợp pháp, có con chung, có tài sản chung và quan hệ này vẫn còn tồn tại cho đến ngày xét xử. Tuy ông Q cho rằng ông không hề biết việc bà T nợ bà M, ông không tham gia, không ký giấy mượn tiền và không nhận tiền của bà M. Nhưng ông công nhận bà T có buôn bán trái cây tại chợ VX để cùng phát triển kinh tế gia đình, chăm lo cho con cái. Như vậy đã đủ cơ sở để xác định được rằng ông TCQ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T trả số tiền nợ nói trên

là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do vậy Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bà T phải chịu án phí DSST trên toàn bộ số tiền phải trả.

Ngày 24/11/2022, bà HTT có đơn đề nghị miễn tiền án phí có chứng thực của chính quyền địa phương về hoàn cảnh khó khăn của bà. Do vậy HĐXX thấy cần miễn tiền án phí DSST đối với bà HTT là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn – bà NTTM, sinh năm: 1940 có đơn đề nghị miễn án phí DSST ngày 08/8/2022 và đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí tại TB số 38 ngày 03/10/2022 nên HĐXX không xem xét đến.

[7] Về áp dụng án lệ:

Vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa bà NTTM và bà HTT, Tòa án nhân dân huyện ĐL chỉ xem xét giải quyết tranh chấp theo quy định tại các Điều 351 của Bộ Luật dân sự 2015. Nghiên cứu các bản án lệ do TAND Tối cao công bố, không có vụ án nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

[8] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung của vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự 2015;

Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2/ Xử buộc vợ chồng bà HTT và ông TCQ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà NTTMsố tiền là 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, bà M có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền vợ chồng bà T, ông Q phải trả nêu trên, thì vợ chồng bà T, ông Q còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

3/ Về án phí: Bà T và ông Q thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà NTTMthuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên các vấn đề về hoàn trả tiền tạm ứng án phí không đưa ra xử lý.

4/ Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (27/12/2022), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

-VKSND huyện Đức Linh,

TÒA

-Chi cục THA dân sự huyện Đức Linh,

-Các đương sự,

-Lưu qđ, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN**

Nguyễn Văn Đức